

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

QUÍ III/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI KỲ 30/09/2019 | SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2019 |
|---|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 633.498.231.109 | 602.560.219.046 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 56.806.678.466 | 25.426.117.349 |
| 1. Tiền | 111 | | 18.306.678.466 | 8.826.117.349 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 38.500.000.000 | 16.600.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 516.153.041.121 | 515.724.930.555 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 516.153.041.121 | 515.724.930.555 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 39.911.433.073 | 39.345.830.418 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 5.703.076.982 | 5.890.565.995 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.877.661.646 | 3.092.611.750 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | | 31.871.725.615 | 30.903.683.843 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (541.031.170) | (541.031.170) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 20.259.607.111 | 21.927.532.797 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 20.521.498.567 | 21.927.532.797 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (261.891.456) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 367.471.338 | 135.807.927 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 17.145.593 | 6.187.460 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | V.05 | 350.325.745 | 129.620.467 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI KỲ 30/09/2019 | SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 937.620.930.284 | 967.245.893.751 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 1.450.999 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | V.06 | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | - | 1.450.999 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 899.963.753.552 | 924.423.860.277 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 898.942.401.612 | 923.356.620.537 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.461.298.336.612 | 1.439.893.065.975 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (562.355.935.000) | (516.536.445.438) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 1.021.351.940 | 1.067.239.740 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.544.417.842 | 1.544.417.842 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (523.065.902) | (477.178.102) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.12 | 3.138.207.009 | 6.456.814.392 |
| 1. Chi phí sản xuất, kd dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 3.138.207.009 | 6.456.814.392 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 11 | 11.125.252.238 | 11.125.252.238 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 11.125.252.238 | 11.125.252.238 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.13 | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 23.393.717.485 | 25.238.515.845 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 23.393.717.485 | 25.238.515.845 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.571.119.161.393 | 1.569.806.112.797 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI KỲ 30/09/2019 | SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2019 |
|---|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 363.964.011.560 | 370.401.488.815 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 75.307.550.023 | 70.260.645.101 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | | 25.613.364.610 | 23.077.126.264 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 213.551.045 | 194.212.382 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 4.948.121.130 | 3.601.071.622 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 10.624.812.763 | 9.048.089.526 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 8.078.768.674 | 2.353.431.304 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 2.098.493.708 | 3.099.689.705 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 22.793.678.244 | 22.815.678.244 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 936.759.849 | 6.071.346.054 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 288.656.461.537 | 300.140.843.714 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | V.19 | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 556.362.996 | 514.084.770 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | 287.300.267.628 | 298.697.106.751 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.21 | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 799.830.913 | 929.652.193 |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.207.155.149.833 | 1.199.404.623.984 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 862.276.236.352 | 837.173.351.784 |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu | 411 | | 788.000.000.000 | 788.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 788.000.000.000 | 788.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 28.512.122.705 | 28.512.122.705 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 543.607.360 | 543.607.360 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.769.214.231 | 1.769.214.231 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 32.120.767.684 | 7.017.883.116 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 32.120.767.684 | 7.017.883.116 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 11.330.524.372 | 11.330.524.372 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 344.878.913.481 | 362.231.272.198 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.23 | (2.957.952.235) | (2.680.598.168) |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 347.836.865.716 | 364.911.870.366 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.571.119.161.393 | 1.569.806.112.797 |

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2019

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc







Trần Thị Tuyết Ngọc

Bùi Hoàng Trường Vĩ

Võ Quốc Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2019
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý báo cáo | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 65.751.354.696 | 55.780.904.407 | 192.047.447.223 | 160.821.607.527 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | 34.075.105 | - | 34.075.105 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 65.717.279.591 | 55.780.904.407 | 192.013.372.118 | 160.821.607.527 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 51.366.230.946 | 44.130.834.670 | 153.795.138.088 | 127.927.124.610 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 14.351.048.645 | 11.650.069.737 | 38.218.234.030 | 32.894.482.917 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 11.032.432.454 | 7.610.867.301 | 30.959.402.572 | 10.113.036.711 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 4.837.551.994 | 5.064.878.579 | 14.727.129.655 | 14.590.306.914 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | | | 4.837.551.994 | 5.064.878.579 | 14.727.129.655 | 14.590.306.914 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 1.358.949.023 | 1.748.791.201 | 4.021.651.668 | 3.855.092.723 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 3.797.548.344 | 3.048.054.351 | 10.577.004.444 | 10.767.334.680 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 15.389.431.738 | 9.399.212.907 | 39.851.850.835 | 13.794.785.311 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 356.570.069 | 173.028.699 | 1.182.656.040 | 766.700.895 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 122.524.700 | 78.768.294 | 917.518.319 | 1.398.011.822 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 234.045.369 | 94.260.405 | 265.137.721 | (631.310.927) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 15.623.477.107 | 9.493.473.312 | 40.116.988.556 | 13.163.474.384 |
| 15. Trừ chuyển lỗ năm trước | | | | | - | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.30 | 3.096.174.831 | 1.939.059.450 | 8.022.382.412 | 2.792.616.510 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.30 | | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 12.527.302.276 | 7.554.413.862 | 32.094.606.144 | 10.370.857.874 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 159 | 57 | 407 | |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Lập Biểu

Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng

Bùi Hoàng Trường VI



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2019
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

| Chỉ tiêu | MS | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|-----------|----|--------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 257.760.573.737 | 163.457.113.841 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 02 | | (118.888.800.271) | (91.584.158.818) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (33.956.073.150) | (39.651.359.481) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (2.253.557.712) | (9.485.929.339) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (7.517.873.850) | (2.199.381.753) |
| 6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh | 06 | | 789.243.805.585 | 1.102.502.331.649 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (825.768.823.788) | (1.582.947.455.177) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 58.619.250.551 | (459.908.839.078) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.130.595.903) | (95.175.102.328) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 372.303.183 | 53.256.743 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | - | 1.389.547.621 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | 1.136.734.955 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (758.292.720) | (92.595.563.009) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 501.382.882.705 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | 30.608.810.984 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (8.437.839.123) | (3.090.672.172) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.442.557.588) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (9.880.396.711) | 528.901.021.517 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 47.980.561.120 | (23.603.380.570) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 8.826.117.346 | 43.287.858.309 |
| Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | 15.417.206 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 56.806.678.466 | 19.699.894.945 |

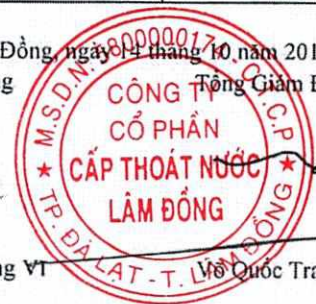
Lập Biểu

Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng

Bùi Hoàng Trường VT

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 10 năm 2019
Tổng Giám Đốc



Võ Quốc Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

4. Công ty có các đơn vị thành viên sau:

| Các đơn vị thành viên | Địa Chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Nhà Máy Nước Đà Lạt | Thành Phố Đà Lạt | Sản xuất, kinh doanh nước sạch |
| Nhà Máy Nước Lâm Hà | Thị Trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà | Sản xuất, kinh doanh nước sạch |

| | | |
|-----------------------------|------------------------------------|--|
| Nhà Máy Nước Bào Lâm | Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bào Lâm | Sản xuất, kinh doanh nước sạch |
| Nhà Máy Nước Đa Tê | Khu phố 6A, huyện Đa Tê | Sản xuất, kinh doanh nước sạch |
| Nhà Máy Nước Đơn Dương | Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương | Sản xuất, kinh doanh nước sạch |
| Nhà Máy Nước Đam Rông | Thị trấn Bằng Lũng, huyện Đam Rông | Sản xuất, kinh doanh nước sạch |
| Nhà Máy Nước Đa Huoai | Thị trấn Madaguoil, huyện Đa Huoai | Sản xuất, kinh doanh nước sạch |
| Xí Nghiệp Quản Lý Nước Thái | Thành Phố Đà Lạt | Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hoạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 10 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 - 30 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 08 - 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 25 - 25 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và lắp đặt đường ống nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III NĂM 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả

Đơn vị tính: VND

| 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt (VND) | 145.257.831 | 173.511.114 |
| Tiền gửi ngân hàng (VND) | 18.161.420.635 | 8.652.606.235 |
| Các khoản tương đương tiền | 38.500.000.000 | 16.600.000.000 |
| | 56.806.678.466 | 25.426.117.349 |
| 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | 516.153.041.121 | 515.724.930.555 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 516.153.041.121 | 515.724.930.555 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
| Phải thu khách hàng | 5.703.076.982 | 5.890.565.995 |
| Trả trước cho người bán | 2.877.661.646 | 3.092.611.750 |
| Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 31.871.725.615 | 30.903.683.843 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | - | - |
| Phải thu về cổ phần hóa | - | - |
| Chi sự nghiệp XNNT | - | - |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | (541.031.170) | (541.031.170) |
| | 39.911.433.073 | 39.345.830.418 |
| 4. HÀNG TỒN KHO | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
| Hàng mua đang đi đường | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 18.462.611.955 | 18.897.611.134 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.058.886.612 | 3.029.921.663 |
| | 20.521.498.567 | 21.927.532.797 |
| 5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 17.145.593 | 6.187.460 |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 350.325.745 | |
| - Thuế TNDN | | |
| - Thuế TNCN | 350.325.745 | 129.620.467 |
| 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN | - | 1.450.999 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2019

08. Tăng Giảm Tài Sản Cố Định Hữu Hình

| Khoản Mục | Máy móc, thiết bị | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Nhà cửa, vật kiến trúc | TSCĐ hữu hình khác | Tổng Cộng |
|-----------------------------------|-------------------|---------------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------|-------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1. Số dư tại ngày 01/07/2019 | 81.591.774.455 | 108.839.018.338 | 761.412.364.976 | 464.305.536.201 | 43.456.845.575 | 1.459.605.539.545 |
| 2. Tăng quý III/2019 | 148.564.000 | 430.934.026 | 815.426.420 | 297.872.621 | - | 1.692.797.067 |
| - Mua trong năm | 148.564.000 | 430.934.026 | 815.426.420 | 297.872.621 | - | 1.692.797.067 |
| - XDCB hoàn thành | | | | | | - |
| 3. Giảm trong năm 2019 | | | | | | - |
| | | | | | | - |
| 4. Số dư tại ngày 30/09/2019 | 81.740.338.455 | 109.269.952.364 | 762.227.791.396 | 464.603.408.822 | 43.456.845.575 | 1.461.298.336.612 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư tại ngày 01/07/2019 | 26.176.392.918 | 25.862.070.791 | 286.965.608.135 | 198.984.518.840 | 8.700.739.025 | 546.689.329.709 |
| 2. Tăng quý III/2019 | 1.295.487.781 | 2.620.966.035 | 6.499.550.877 | 4.810.628.255 | 439.972.343 | 15.666.605.291 |
| - Khấu hao trong năm | 1.295.487.781 | 2.620.966.035 | 6.499.550.877 | 4.810.628.255 | 439.972.343 | 15.666.605.291 |
| 3. Giảm quý III/2019 | | | | | | - |
| | | | | | | - |
| 4. Số dư tại ngày 30/09/2019 | 27.471.880.699 | 28.483.036.827 | 293.465.159.012 | 203.795.147.095 | 9.140.711.368 | 562.355.935.000 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày 01/07/2019 | 55.415.381.537 | 82.976.947.547 | 474.446.756.841 | 265.321.017.362 | 34.756.106.550 | 912.916.209.836 |
| 2. Tại ngày 30/09/2019 | 54.268.457.756 | 80.786.915.537 | 468.762.632.384 | 260.808.261.728 | 34.316.134.207 | 898.942.401.612 |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/09/2019 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay:
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/09/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

35.484.748.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|--|-------------------|---------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | |
| 1. Số dư tại ngày 01/07/2019 | 1.544.417.842 | 1.544.417.842 |
| 2. Tăng trong quý 3 năm 2019 | - | - |
| 3. Giảm trong quý 3 năm 2019 | - | - |
| 4. Số dư tại ngày 30/09/2019 | 1.544.417.842 | 1.544.417.842 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| 1. Số dư tại ngày 01/07/2019 | 523.065.902 | 523.065.902 |
| 2. Tăng trong quý 3 năm 2019 | - | - |
| 3. Giảm trong quý 3 năm 2019 | - | - |
| 4. Số dư tại ngày 30/09/2019 | 523.065.902 | 523.065.902 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | |
| 1. Tại ngày 01/07/2019 | 1.021.351.940 | 1.021.351.940 |
| 2. Tại ngày 30/06/2019 | 1.021.351.940 | 1.021.351.940 |

11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| 11.1- Xây dựng cơ bản dở dang | 3.138.207.009 | 6.456.814.392 |
| 11.2- Mua sắm TSCĐ | - | - |
| 11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ | - | - |
| | - | - |
| | 3.138.207.009 | 6.456.814.392 |

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 13.1- Đầu tư vào công ty con | - | - |
| 13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 11.125.252.238 | 11.125.252.238 |
| - Công ty CP Cấp thoát nước & XD Đức Trọng | 5.466.726.034 | 4.022.226.034 |
| - Công ty CP Cấp nước và Xây Dựng Di Linh | 5.658.526.204 | 5.658.526.204 |
| 13.3- Đầu tư dài hạn khác | - | - |
| 13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | - | - |
| | 11.125.252.238 | 11.125.252.238 |

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 14.1- Chi phí trả trước dài hạn | 23.393.717.485 | 25.238.515.845 |
| 14.2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| 14.3- Tài sản dài hạn khác | - | - |
| | 23.393.717.485 | 25.238.515.845 |

15. NỢ NGẮN HẠN

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 15.1-Vay và nợ ngắn hạn | - | 22.000.000 |
| 15.2-Phải trả người bán | 25.613.364.610 | 23.077.126.263 |
| 15.3-Người mua trả trước | 213.551.045 | 194.212.382 |
| 15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 4.948.121.130 | 3.601.071.621 |
| - Thuế GTGT | 499.159.870 | 23.036.771 |
| - Thuế TNDN Cty | 2.958.750.596 | 2.247.873.850 |
| - Thuế Tài nguyên | 78.605.333 | 78.549.657 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.411.605.331 | 1.251.611.343 |
| 15.5-Phải trả người lao động | 10.624.812.763 | 9.048.089.521 |
| 15.6-Chi phí phải trả | 8.078.768.674 | 2.353.431.304 |
| 15.7- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | - | - |
| 15.8- Các khoản phải trả khác | 2.098.493.708 | 3.099.689.699 |
| - Người mua trả tiền trước | 1.927.958.855 | 1.625.698.104 |
| - Kinh phí công đoàn | 170.534.853 | 6.666.165 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | - |
| - Bảo hiểm y tế | - | - |
| - Bảo Hiểm Thất Nghiệp | - | - |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | - | - |
| - Phải trả về cổ phần hóa | - | 1.442.077.516 |
| - Phải trả khác | - | 25.247.914 |
| 15.9- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 22.793.678.244 | 22.793.678.244 |
| - CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng | 5.962.000.000 | 5.962.000.000 |
| (Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng) | | |
| - CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng | 16.831.678.244 | 16.831.678.244 |
| (Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt) | | |
| 15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn | - | - |
| 15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 936.759.849 | 6.071.346.054 |
| | 75.307.550.023 | 70.260.645.088 |

16. NỢ DÀI HẠN

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------------------|------------------------|
| 16.1-Phải trả dài hạn người bán | | |
| 16.2-Phải trả dài hạn khác | 556.362.996 | 514.084.770 |
| 16.3-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | - | |
| 16.4-Vay và nợ dài hạn | 287.300.267.628 | 298.697.106.750 |
| <u>Vay dài hạn</u> (VND) | 287.300.267.628 | 298.697.106.750 |
| - CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng | 59.618.918.374 | 62.599.918.374 |
| (Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng) | | |
| - CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng | 227.681.349.254 | 236.097.188.376 |
| (Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt) | | |
| (Theo hiệp định vay phụ ngày 28/12/2011) | | |
| 16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| 16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm | - | - |
| 16.7- Dự phòng phải trả dài hạn | | |
| 16.8- Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 799.830.913 | 929.652.193 |
| | 288.656.461.537 | 300.140.843.713 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Báo cáo tài chính quý III/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu | Thặng dư vó cổ phần | Vốn khác chủ sở hữu | Quỹ Đầu Tư Phát Triển | LN chưa phân phối | Nguồn Vốn Đầu Tu XDCB | Cộng |
|--|------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 788.000.000.000 | 28.512.122.705 | 543.607.360 | 1.769.214.231 | 7.017.883.116 | 11.330.524.372 | 837.173.351.783 |
| - Tăng trong 9 tháng đầu năm 2019 | | | | | | | - |
| - Tăng từ nguồn vốn đối ứng của DA thoát và DA cấp | | | | | | | - |
| - Phát hành tăng vốn cổ phần | | | | | | | - |
| - Tăng nguồn vốn do đánh giá lại TSCĐ cổ phần hóa | | | | | | | - |
| - Lãi trong kỳ | | | | | 32.094.606.144 | | 32.094.606.144 |
| - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | | | | - |
| - Giảm do trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | (530.121.576) | | (530.121.576) |
| - Giảm do thanh toán cổ tức 2019 | | | | | (6.461.600.000) | | (6.461.600.000) |
| - Giảm khác | | | | | | | - |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | 788.000.000.000 | 28.512.122.705 | 543.607.360 | 1.769.214.231 | 32.120.767.684 | 11.330.524.372 | 862.276.236.352 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
| Vốn góp của nhà nước | 315.129.240.000 | 315.129.240.000 |
| Cty cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh | 125.026.010.000 | 125.026.010.000 |
| Cty cổ phần Golden Stream | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Mesa | 107.351.820.000 | 107.351.820.000 |
| Cổ đông khác | 150.492.930.000 | 150.492.930.000 |
| Cộng | 788.000.000.000 | 788.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 788.000.000.000 | 788.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 788.000.000.000 | 788.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| - Vốn góp cuối kỳ | 788.000.000.000 | 788.000.000.000 |

e) Các quỹ của doanh nghiệp

| | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----------------------------|----------------|----------------|
| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.769.214.231 | 1.769.214.231 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 28.512.122.705 | 28.512.122.705 |
| Vốn khác chủ sở hữu | 543.607.360 | 543.607.360 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 11.330.524.372 | 11.330.524.372 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 32.120.767.684 | 7.017.883.118 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 7.000.998.247 |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

18. NGUỒN KINH PHÍ

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Nguồn kinh phí | (2.957.952.235) | (2.680.598.168) |
| - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 347.836.865.716 | 364.911.870.366 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 | Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| 19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 65.751.354.696 | 55.780.904.407 |
| | 65.751.354.696 | 55.780.904.407 |
| 20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | | |
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| Giảm giá hàng bán | - | - |
| Hàng bán trả lại | - | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| | - | - |
| 21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa | 65.751.354.696 | 55.780.904.407 |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | - | - |
| | 65.751.354.696 | 55.780.904.407 |
| 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 51.366.230.946 | 44.130.834.670 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | - |
| | 51.366.230.946 | 44.130.834.670 |
| 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.032.432.454 | 7.610.867.301 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| | 11.032.432.454 | 7.610.867.301 |
| 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | |
| Lãi tiền vay | 4.837.551.994 | 5.064.878.579 |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| | 4.837.551.994 | 5.064.878.579 |
| 25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH | | |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.096.174.831 | 1.939.059.450 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - |
| | 3.096.174.831 | 1.939.059.450 |

28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh

Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí khấu hao không tính do NMN Đa Thiện đưa vào dự phòng

- Thù lao của hộ đồng quản trị quý III/19

- Nộp thuế theo QĐ số 206/QĐ-XPVPHC

- Xử lý thuế TNCN không thu hồi được

- Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các Cty con, Cty liên kết), trong đó:

+ Cổ tức từ Cty CP Cấp Nước và Xây Dựng Đức Trọng

- Tổng thu nhập chịu thuế

- Thuế TNDN phải nộp (20%)

- Thuế TNDN phải nộp sau khi hoàn nhập quỹ KHCN 2014(bổ sung)

- Tổng thuế TNDN toàn Công ty

- Lợi nhuận sau thuế TNDN

Từ 01/07/2019
đến 30/09/2019

Từ 01/07/2018
đến 30/09/2018

15.623.477.107

9.493.473.312

147.380.424

137.389.447

-

32.389.447

90.000.000

90.000.000

-

15.000.000

57.380.424

(289.983.375)

(289.983.375)

15.480.874.156

9.630.862.759

3.096.174.831

1.926.172.552

3.096.174.831

12.886.898

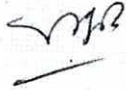
3.096.174.831

1.939.059.450

12.527.302.276

7.554.413.862

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

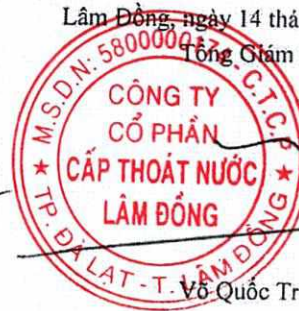
Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Võ Quốc Trang